

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

*Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét*

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 26
Bảng Cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Traphaco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 22/04/2011 (đăng ký thay đổi lần 14).

Trụ sở chính của Công ty tại: 75 Yên Ninh - Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 28/03/2011)
Bà Nguyễn Thị Mùi	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Ông Trần Túc Mã	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 02/04/2011)
Ông Nguyễn Huy Văn	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Ông Nông Hữu Đức	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Hoàng Thị Rược	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Ông Lê Tuấn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Nguyễn Thị Lan	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Thuận	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 02/04/2011)
Ông Trần Túc Mã	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 02/04/2011)
Bà Phạm Thị Phương	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01/03/2011)
Ông Nguyễn Huy Văn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Rược	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Tất Văn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Hoa	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Nguyễn Thị Hậu	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Phạm Thị Thanh Duyên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Trần Thị Ngọc Lan	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)
Bà Đỗ Khánh Vân	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 25/03/2011)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Tác Mã

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011



Số: 1087 /2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Traphaco

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Traphaco**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Traphaco được lập ngày 20 tháng 07 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Traphaco tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2011

Hoàng Thúy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011 VND	01/01/2010 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		546.416.982.850	488.456.875.488
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		24.221.474.767	29.045.871.536
111	1. Tiền	3	13.221.474.767	9.045.871.536
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.000.000.000	20.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.034.000.000	819.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.034.000.000	819.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		272.179.724.952	266.907.888.123
131	1. Phải thu của khách hàng		257.837.998.219	236.778.691.140
132	2. Trả trước cho người bán		16.254.461.815	26.953.879.479
135	3. Các khoản phải thu khác	5	1.385.769.304	4.878.061.165
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(3.298.504.386)	(1.702.743.661)
140	IV. Hàng tồn kho		235.892.678.247	185.941.852.418
141	1. Hàng tồn kho	6	236.792.866.046	185.941.852.418
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(900.187.799)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.089.104.884	5.742.263.411
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		491.156.421	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.411.779.381	3.808.996.412
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	9.186.169.082	1.933.266.999
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.907.544.641	90.436.330.288
220	II. Tài sản cố định		97.909.194.271	82.776.666.347
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	76.250.525.466	54.500.570.343
222	- Nguyên giá		149.750.736.217	123.981.752.842
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.500.210.751)	(69.481.182.499)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	19.797.280.165	16.747.480.165
228	- Nguyên giá		19.797.280.165	16.747.480.165
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.861.388.640	11.528.615.839
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	7.875.000.000	7.275.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.025.000.000	5.025.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		2.850.000.000	2.250.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		123.350.370	384.663.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	331.180.991
268	2. Tài sản dài hạn khác		123.350.370	53.482.950
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		652.324.527.491	578.893.205.776

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		298.892.589.810	229.261.686.813
310	I. Nợ ngắn hạn		295.260.516.859	225.602.114.337
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	101.117.724.607	86.076.863.042
312	2. Phải trả người bán		145.810.476.747	108.683.734.510
313	3. Người mua trả tiền trước		3.675.712.399	2.233.094.209
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.837.583.248	17.462.491.537
315	5. Phải trả người lao động		12.245.282.821	5.325.328.004
316	6. Chi phí phải trả	14	9.713.218.326	137.040.035
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	8.127.289.540	5.436.767.801
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.733.229.171	246.795.199
330	II. Nợ dài hạn		3.632.072.951	3.659.572.476
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.632.072.951	3.659.572.476
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		353.431.937.681	349.631.518.963
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	353.390.083.341	349.589.664.623
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		123.398.240.000	123.398.240.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		92.063.700.000	92.063.700.000
414	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(3.593.000)	(3.593.000)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	1.728.925.854
417	5. Quỹ đầu tư phát triển		80.375.837.764	54.507.704.887
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		14.488.130.451	11.180.087.593
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		43.067.768.126	66.714.599.289
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		41.854.340	41.854.340
432	1. Nguồn kinh phí	17	41.854.340	41.854.340
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		652.324.527.491	578.893.205.776

333 - C
IV
HỮU HẠN
TỰ VỐN
KẾ T
KIỂM T

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2010
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		6.096,22	8.764,76

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc



Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	519.423.876.251	395.387.840.392
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		4.321.798.783	2.774.329.567
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		515.102.077.468	392.613.510.825
11	4. Giá vốn hàng bán	19	342.432.364.730	262.291.784.319
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		172.669.712.738	130.321.726.506
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.245.063.637	660.521.677
22	7. Chi phí tài chính	21	12.399.496.604	5.744.944.511
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.095.446.581	4.455.068.417
24	8. Chi phí bán hàng		77.776.773.108	56.826.980.475
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.369.894.630	22.902.195.899
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		57.368.612.033	45.508.127.298
31	11. Thu nhập khác		425.039.428	3.483.331
32	12. Chi phí khác		62.643.866	2.573.975
40	13. Lợi nhuận khác		362.395.562	909.356
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		57.731.007.595	45.509.036.654
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	15.216.981.590	13.640.160.818
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>42.514.026.005</u>	<u>31.868.875.836</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	3.445	3.125

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh			
01	1. thu khác		473.526.139.039	392.841.814.172
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(329.534.142.998)	(330.794.184.277)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(47.297.576.372)	(28.115.910.897)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.908.772.295)	(4.350.490.320)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(21.310.207.730)	(16.783.993.117)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.453.190.151	2.597.786.007
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.965.831.671)	(14.769.597.245)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		23.962.798.124	625.424.323
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.901.208.879)	(11.662.756.632)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		300.000.000	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.350.000.000)	(1.254.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		375.000.000	678.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.238.126.221	621.505.449
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.338.082.658)	(11.617.251.183)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		87.572.304.261	77.805.024.811
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(72.531.442.696)	(61.575.796.178)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.489.973.800)	(193.178.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.449.112.235)	16.036.050.633
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.824.396.769)	5.044.223.773
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		29.045.871.536	5.318.831.996
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	24.221.474.767	10.363.055.769

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng

Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Traphaco là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656, cấp ngày 22/04/2011 (đăng ký thay đổi lần 14).

Trụ sở chính của Công ty tại: 75 Yên Ninh - Quán Thánh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 123.398.240.000 VND (Một trăm hai mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 12.339.824 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Đà Nẵng	Tp. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	Tp. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	

Công ty có các công ty con sau

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 14 ngày 22/04/2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Pha chế thuốc theo đơn;

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế;
- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



2.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	05 - 15	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo.

2.14 Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Hàng bán bị trả lại

Công ty Cổ phần Traphaco sẽ nhận lại hàng trả lại trong trường hợp đối với hàng bán chậm (đúng số lô của Công ty Cổ phần Traphaco) giao trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày Bên mua nhận hàng và phải có biên bản gửi kèm theo.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	4.647.002.487	2.956.549.523
Tiền gửi ngân hàng	8.574.472.280	6.089.322.013
	13.221.474.767	9.045.871.536

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (cho vay)	1.034.000.000	819.000.000
	1.034.000.000	819.000.000

Gồm các hợp đồng cho cán bộ công nhân viên vay vốn xây nhà với số gốc vay là 1.034.000.000 đồng, thời hạn vay 1 năm, lãi suất từ 16%/năm đến 17%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	1.385.769.304	4.878.061.165
- Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
- Các khoản khen thưởng, phúc lợi	-	3.137.949.853
- Thủ lao Hội đồng quản trị	625.754.807	1.174.916.309
- Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
- Chi cho CBCNV chưa hoàn chứng từ CN Miền Trung	315.701.052	-
- Phải thu các đối tượng khác	8.748.045	129.629.603
	1.385.769.304	4.878.061.165

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.279.995.445	63.480.616.623
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.098.183.590	18.708.265.002
Thành phẩm	36.237.997.281	28.146.000.636
Hàng hoá	103.176.689.730	75.606.970.157
Cộng giá gốc hàng tồn kho	236.792.866.046	185.941.852.418

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	8.430.871.637	1.916.766.999
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai thuế	250.157.729	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	505.139.716	16.500.000
	9.186.169.082	1.933.266.999

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	44.992.938.255	39.809.393.763	27.402.168.799	11.777.252.025	123.981.752.842
Số tăng trong kỳ	19.849.923.849	5.094.689.133	313.103.636	870.288.742	26.128.005.360
- Mua sắm mới	675.303.703	182.331.182	306.363.636	743.179.651	1.907.178.172
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.174.620.146	4.912.357.951	-	-	24.086.978.097
- Tăng khác	-	-	6.740.000	127.109.091	133.849.091
Số giảm trong kỳ	-	(3.787.091)	(304.914.190)	(50.320.704)	(359.021.985)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(181.592.190)	(50.320.704)	(231.912.894)
- Giảm khác	-	(3.787.091)	(123.322.000)	-	(127.109.091)
Số dư cuối kỳ	64.842.862.104	44.900.295.805	27.410.358.245	12.597.220.063	149.750.736.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	19.640.946.134	26.179.222.841	14.043.346.295	9.617.667.229	69.481.182.499
Số tăng trong kỳ	1.212.779.373	1.366.853.970	1.166.095.887	473.422.646	4.219.151.876
- Trích khấu hao	1.050.957.287	1.320.380.712	1.160.442.642	473.422.646	4.005.203.287
- Tăng khác	161.822.086	46.473.258	5.653.245	-	213.948.589
Số giảm trong kỳ	(1.232.765)	-	(157.830.428)	(41.060.431)	(200.123.624)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(157.830.428)	(41.060.431)	(198.890.859)
- Giảm do phân loại lại	(1.232.765)	-	-	-	(1.232.765)
Số dư cuối kỳ	20.852.492.742	27.546.076.811	15.051.611.754	10.050.029.444	73.500.210.751
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	25.351.992.121	13.630.170.922	13.358.822.504	2.159.584.796	54.500.570.343
Cuối kỳ	43.990.369.362	17.354.218.994	12.358.746.491	2.547.190.619	76.250.525.466

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.907.459.385
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.847.472.653
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 1.216.228.861

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

- Tại thời điểm 30/06/2011, tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài, cụ thể như sau:

	Diện tích m ²	Nguyên giá VND
- QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng (*)	283,10	2.618.528.525
- QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
- QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
- QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
- QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
- QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diễm Trung - Nha Trang	306,00	1.425.348.000
- QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long (mới tăng trong 6 tháng đầu năm 2011)	340,00	3.049.800.000
		19.797.280.165

(*) Tại thời điểm 30/06/2011, giá trị quyền sử dụng đất TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.861.388.640	6.616.257.888
- Công trình trụ sở mới CN Hồ Chí Minh	1.140.159.182	1.369.237.341
- Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	-	785.730.681
- Công trình văn phòng tại Yên Ninh	-	686.690.409
- Công trình văn phòng tại Hải Phòng	-	3.140.368.181
- Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	27.749.461	27.749.461
- Công trình văn phòng tại Nha Trang	693.479.997	606.481.815
Mua sắm tài sản cố định	-	4.912.357.951
- Tài sản đang trong quá trình lắp ráp, chạy thử	-	4.912.357.951
	1.861.388.640	11.528.615.839

(*): Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV TRAPHACO Hưng Yên (100% vốn của Công ty CP Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và đang tiến hành thương thảo phương án đền bù hoa màu.

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty con	5.025.000.000	5.025.000.000
- Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	5.025.000.000	5.025.000.000
Đầu tư dài hạn khác	2.850.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco (Sở hữu 450.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ vốn góp là 12,9%)	2.250.000.000	2.250.000.000
- Cho công ty TNHH MTV Traphaco Sapa vay (*)	600.000.000	-
	7.875.000.000	7.275.000.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2010 như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ vốn thực góp	Tỷ lệ vốn góp đăng ký	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...

Đầu tư dài hạn khác

(*): Hợp đồng vay số 01/2011/HĐTD ngày 28/03/2011, cho Công ty TNHH một thành viên Traphaco Sapa vay với số gốc vay là 600.000.000 đồng, thời hạn vay 2 năm, lãi suất 19,5%/năm;

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	101.117.724.607	86.076.863.042
- Vay ngắn hạn ngân hàng	68.674.265.607	63.321.254.042
- Vay cá nhân	32.443.459.000	22.755.609.000
	101.117.724.607	86.076.863.042

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng:	68.674.265.607	63.321.254.042
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình (1)	57.147.931.882	63.321.254.042
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (2)	11.526.333.725	-
Vay cá nhân (3)	32.443.459.000	22.755.609.000
	101.117.724.607	86.076.863.042

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

(1) Hợp đồng tín dụng số 01-2010/HĐTD ngày 01/07/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/VBSD-2010 ngày 27/8/2010, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng là 70 tỷ đồng; Hạn mức này bao gồm cả dư nợ đến ngày 30/06/2011 của hợp đồng tín dụng số 01-2009/HĐTD ngày 30/6/2009. Số dư nợ gốc đến 30/06/2011 là 57.147.931.882 đồng.
- + Mục đích vay: Để thanh toán và thực hiện các hợp đồng mua vật tư hàng hóa, nguyên vật liệu, nhiên liệu và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề kinh doanh và theo kế hoạch kinh doanh.
- + Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 (sáu) tháng kể từ ngày nhận nợ vay.
- + Lãi suất (LS) vay: Áp dụng theo phương thức thả nổi (LS cho vay = LS huy động tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau + biên độ); Tại thời điểm ký HĐTD, mức LS là 13%/năm đối với VND và 5,8%/năm đối với USD. Biên độ theo quy định này tối thiểu là 3% đối với cho vay VND và 2,8% đối với cho vay ngoại tệ.

- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:
 - Tài sản nhà xưởng gắn liền với quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại nhà máy sản xuất thuốc Hoàng Liệt, giá trị tài sản 13.162.000.000 VND;
 - Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty CP Traphaco, địa chỉ số 108/14/28, đường 3/2, phường 14, quận 10, TP Hồ Chí Minh, giá trị tài sản thế chấp 3.855.000.000 VND;
 - Tài sản thế chấp là trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng - Công ty CP Traphaco tại 255 Tôn Đức Thắng, phường Minh Hoà, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, giá trị tài sản là 3.050.000.000 VND.
 - Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị sản xuất thuốc, phương tiện vận tải, giá trị tài sản 14.549.000.000 VND.
- (2) Thư đề nghị cung cấp tiện ích của Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam được Công ty Cổ phần Traphaco chấp thuận, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng là 2.000.000 USD. Số dư nợ gốc đến 30/06/2011 là 526.260,18 USD tương đương 11.526.333.725 đồng. Nếu phát hành bảo lãnh thì hạn mức thư bảo lãnh là 500.000 USD.
 - + Mục đích vay: Để thanh toán và thực hiện các hợp đồng mua vật tư hàng hóa, nguyên vật liệu, nhiên liệu và các chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng ngành nghề kinh doanh và theo kế hoạch kinh doanh.
 - + Thời hạn cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày nhận nợ vay.
 - + Lãi suất (LS) vay: Áp dụng theo lãi suất thông báo của ngân hàng ANZ từng thời kỳ; Ngoài ra phí của tiện ích bảo lãnh là 0,1%/tháng và phí của tiện ích thương mại là 1,7%/năm.
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của công ty:
 - Hàng hóa đã được bảo hiểm trong kho Ngọc Hồi - Pháp Vân với giá trị tài sản thế chấp là 1.000.000 USD.
 - Tất cả các khoản phải thu từ khách hàng của bên Vay với giá trị thế chấp là 1.000.000 USD.
- (3) Vay cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 1,25% - 1,5%/tháng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	369.261.516	279.851.697
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	155.312.466	232.365.688
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.371.138.310	15.464.364.450
Thuế Thu nhập cá nhân	941.870.956	1.485.909.702
	10.837.583.248	17.462.491.537

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí điện, nước	136.000.000	-
Chi phí quảng cáo	7.084.976.732	-
Chi phí câu lạc bộ khách hàng	2.174.527.273	-
Chi phí lãi vay	317.714.321	131.040.035
Chi phí phải trả khác	-	6.000.000
	9.713.218.326	137.040.035

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.287.181.572	605.966.447
Bảo hiểm xã hội	245.578.610	197.541.242
Bảo hiểm y tế	5.122.207	7.883.154
Trợ cấp thất nghiệp	3.415.813	5.318.625
Phải trả cổ tức cho cổ đông	649.364.028	460.575.828
Phải trả, phải nộp khác	5.936.627.310	4.159.482.505
- Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viện	4.824.620.000	3.944.722.000
- Chi phí chuyển giao công nghệ của các nhóm khác	154.885.000	-
- Trích nguồn dự án nộp Ngân sách Nhà nước	270.371.250	-
- Thuế TNCN 2010 CN Miền Trung trích thừa	251.871.474	-
- Chi thường CBCNV CN Miền Trung	166.500.000	-
- Hàng khuyến mại tại CN Miền Trung	178.428.142	-
- Các đối tượng khác	89.951.444	214.760.505
	8.127.289.540	5.436.767.801

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	1.728.925.854	54.507.704.887	11.180.087.593	66.714.599.289	349.589.664.623
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	42.514.026.005	42.514.026.005
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	25.868.132.877	3.308.042.858	(66.160.857.168)	(36.984.681.433)
Giảm khác	-	-	-	(1.728.925.854)	-	-	-	(1.728.925.854)
Số dư cuối kỳ	123.398.240.000	92.063.700.000	(3.593.000)	-	80.375.837.764	14.488.130.451	43.067.768.126	353.390.083.341

(*): Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 của Công ty Cổ phần Traphaco số 30/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2011, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2010 được phân phối như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển:	25.868.132.877 VND
- Quỹ dự phòng tài chính:	3.308.042.858 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (**):	9.924.128.575 VND
- Chi trả cổ tức	24.678.762.000 VND
- Chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	2.381.790.858 VND
Cộng	66.160.857.168 VND

(**): Trong đó, trích 1.323.217.143 đồng để làm nguồn phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV có thành tích xuất sắc năm 2010 (thưởng bằng mệnh giá). Đơn vị dự kiến sau khi kết thúc đợt phát hành sẽ đăng ký bổ sung cổ phần.

1.001 * HHH

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2011	Tỷ lệ	01/01/2011
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	35,66%	44.007.480.000	35,66%	44.007.480.000
Vốn góp của đối tượng khác	64,34%	79.390.760.000	64,34%	79.390.760.000
	100%	123.398.240.000	100%	123.398.240.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.398.240.000	101.981.500.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>123.398.240.000</i>	<i>101.981.500.000</i>
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>123.398.240.000</i>	<i>101.981.500.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.678.762.000	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>24.678.762.000</i>	-

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2011 của Công ty Cổ phần Traphaco số 30/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/03/2011, Công ty quyết định trả cổ tức năm 2010 cho cổ đông với tổng số tiền là 24.678.762.000 VND (tỷ lệ là 20% trên lợi nhuận năm 2010).

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.339.824	12.339.824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.339.824	12.339.824
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.339.824</i>	<i>12.339.824</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	443	443
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>443</i>	<i>443</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.339.381	12.339.381
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.339.381</i>	<i>12.339.381</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2011	01/01/2010
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	80.375.837.764	54.507.704.887
Quỹ dự phòng tài chính	14.488.130.451	11.180.087.593
	94.863.968.215	65.687.792.480

17 . NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	41.854.340	(222.145.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.312.835.000	1.445.000.000
Chi sự nghiệp	(1.312.835.000)	(264.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	41.854.340	958.854.340

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	358.824.681.676	181.432.168.842
Doanh thu bán hàng hóa	160.599.194.575	213.955.671.550
	519.423.876.251	395.387.840.392

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	187.498.684.319	88.367.724.791
Giá vốn của hàng hóa đã bán	154.033.492.612	173.924.059.528
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	900.187.799	-
	342.432.364.730	262.291.784.319

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	484.443.798	621.505.449
Cổ tức, lợi nhuận được chia	540.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.937.416	39.016.228
Lãi bán hàng trả chậm	1.213.682.423	-
	2.245.063.637	660.521.677

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.095.446.581	4.455.068.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.304.050.023	1.289.876.094
	12.399.496.604	5.744.944.511

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.731.007.595	45.509.036.654
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.136.918.765	9.051.606.619
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.676.918.765	9.051.606.619
- Các khoản điều chỉnh giảm	540.000.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	60.867.926.360	54.560.643.273
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	15.216.981.590	13.640.160.818
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.216.981.590	13.640.160.818

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	42.514.026.005	31.868.875.836
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	42.514.026.005	31.868.875.836
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.339.381	10.197.898
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.445	3.125

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.867.665.778	130.479.033.100
Chi phí nhân công	65.472.292.410	45.985.291.497
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.005.203.287	3.881.162.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.923.904.830	27.020.993.148
Chi phí khác bằng tiền	32.574.098.105	23.656.614.090
	270.843.164.410	231.023.094.175

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dược phẩm, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản.

Toàn bộ hoạt động của Công ty được diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	24.244.770.386	22.362.119.617
Mua hàng			
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	4.926.206.000	-
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	116.716.652.163	102.453.082.888
Cho vay vốn			
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	600.000.000	-
Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	28.566.667	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	540.000.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2011 VND	01/01/2010 VND
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	600.000.000	-
Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa	Công ty con	1.098.848.877	25.691.544
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Đầu tư khác	24.049.655.276	21.137.883.827

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Đinh Trung Kiên
Kế toán trưởng



Trần Túc Mã
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2011

